**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ 1**

**MÔN ĐỊA LÝ 11**

**NĂM HỌC 2025 – 2026**

**I. NỘI DUNG ÔN TẬP**

**Chủ đề 1. Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới**

**Bài 1.Sự khác biệt về trình độ phát triển KT-XH của các nhóm nước:**

**Nhận biết:**

- Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế.

**Bài 2. Toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế**

**Nhận biết:**

- Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá, khu vực hóa kinh tế.

**Chủ đề 2. Khu vực Mỹ Latinh: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Mỹ Latinh**

**Nhận biết:**

**-** Trình bày được đặc điểm vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội của khu vực

**Chủ đề 3. Liên minh châu Âu (EU): EU – Một liên kết kinh tế khu vực lớn. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới**

**Nhận biết:**

- Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.

**Thông hiểu:**

- Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.

- Tính toán được số liệu về kinh tế của EU

**Vận dụng:** Nhận định được các giải pháp quan trọng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho EU trong bối cảnh hiện nay.

**-** Tính toán và xử lý số liệu

**Chủ đề 4. Khu vực Đông Nam Á**

**Bài 11. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Đông Nam Á**

**Nhận biết:**

- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung; sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

**-** Tính cán cân xuất nhập khẩu

**Thông hiểu:**

**-** Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

- Tính tỉ lệ gia tăng tự nhiên của Việt Nam cao hơn Thái Lan bao nhiêu

**Vận dụng:**

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; tính toán, phân tích, xử lý số liệu, tư liệu.

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.

- Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

**Bài 12. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á**

**Nhận biết**

- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển, mục tiêu, một số hợp tác trong kinh tế, văn hóa của ASEAN

**Thông hiểu**

- Phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN

**Vận dụng**

- Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của ASEAN

**Chủ đề 5. Khu vực Tây Nam Á: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội và kinh tế khu vực Tây Nam Á**

**Nhận biết:** – Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của khu vực.

**Thông hiểu:**

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội.

**Vận dụng:**

– Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.

- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích, xử lý số liệu, tư liệu.

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu về kinh tế, xã hội của khu vực Tây Nam Á.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

TRẮC NGHIỆM

**SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CÁC NHÓM NƯỚC**

**Câu 1**. Đặc điểm kinh tế của nhóm nước phát triển

**A.** Tốc độ tăng GDP rất cao. **B.** Thường có qui mô GDP nhỏ.

**C.** Tiến hành công nghiệp hóa từ sớm. **D.** Nông nghiệp có tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.

**Câu 2.** Nhóm nước phát triển có

**A.** GNI bình quân đầu người cao. **B.** tỉ trọng của địch vụ trong GDP thấp.

**C.** chỉ số phát triển con người còn thấp. **D.** tỉ trọng của nông nghiệp còn rất lớn.

**Câu 3:** Nhóm nước đang phát triển có

**A.** thu nhập bình quân đầu người rất cao. **B.** tỉ trọng của dịch vụ trong GDP rất cao.

**C.** chỉ số phát triển con người không quá cao. **D.** tỉ trọng của nông nghiệp còn rất nhỏ bé.

**Câu 4:** Dựa vào các tiêu chí chủ yếu nào sau đây để phân chia thế giới thành các nhóm nước?

**A.** GNI/ người, cơ cấu ngành kinh tế và chỉ số phát triển con người.

**B.** GDP/ người, đầu tư ra nước ngoài và chỉ số phát triển con người.

**C.** GNI,cơ cấu ngành kinh tế và trình độ dân trí, tuổi thọ trung bình.

**D.** GDP/ người,chỉ số phát triển con người và cơ cấu ngành kinh tế.

**Câu 5.** Sự phân chia thế giới thành các nhóm nước nói lên tình trạng chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thế giới có nhiều quốc gia, dân tộc và tôn giáo.

**B.** Sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các nhóm nước.

**C.** Sự khác nhau về chế độ chính trị - xã hội giữa các nước.

**D.** Hậu quả kéo dài của chiến tranh lạnh kéo dài.

**TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ**

**Câu 1:** Tổ chức nào sau đây tham gia và chi phối trên 95% hoạt động thương mại toàn cầu?

**A.** Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). **B.** Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

**C.** Ngân hàng thế giới (WBG). **D.** Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

**Câu 2:** Tính đến năm 2020, tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã có bao nhiêu quốc gia thành viên?

**A**. 150. **B**. 154. **C**. 160. **D**. 164.

**Câu 3:** Sự ra đời của tổ chức nào sau đây là biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế?

**A.** Liên minh châu Âu (EU).

**B.** Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

**C.** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

**D.** Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

**Câu 4:** Sự ra đời của tổ chức nào sau đây là biểu hiện của khu vực hóa kinh tế?

**A.** Ngân hàng thế giới (WBG).

**B.** Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

**C.** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

**D.** Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

**Câu 5:** Sự ra đời của tổ chức nào sau đây là biểu hiện của khu vực hóa kinh tế?

**A.** Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). **B.** Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

**C.** Ngân hàng thế giới (WBG). **D.** Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

**Câu 6:** Sự ra đời của tổ chức nào sau đây là biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế?

**A.** Ngân hàng thế giới (WBG).

**B.** Liên minh châu Âu (EU).

**C.** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

**D.** Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

**VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ**

**KHU VỰC MỸ LATINH**

**Câu 1:** Phía đông khu vực Mỹ La-tinh giáp với

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương. **C.** Đại Tây Dương. **D.** Nam Đại Dương.

**Câu 2:** Phía tây khu vực Mỹ La-tinh giáp với

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương. **C.** Đại Tây Dương. **D.** Nam Đại Dương.

**Câu 3.** Bộ phận nào sau đây **không** thuộc phạm vi lãnh thổ khu vực Mỹ La-tinh?

**A.** Bắc Mỹ **B.** Eo đất Trung Mỹ.

**C.** Quần đảo Ca-ri-bê. **D.** Lục địa Nam Mỹ

**Câu 4:** Thảm thực vật tiêu biểu ở khu vực Mỹ La-tinh là

**A.** rừng nhiệt đới. **B.** rừng thưa.

**C.** rừng lá kim. **D.** rừng lá rộng ôn đới.

**A.** cao và tăng nhanh. **B.** rất cao và tăng chậm.

**C.** cao và tăng chậm. **D.** thấp nhưng tăng nhanh.

**Câu 5:** Mỹ La-tinh là khu vực có tỉ lệ dân thành thị

**A.** cao và tăng nhanh. **B.** rất cao và tăng chậm.

**C.** cao và tăng chậm. **D.** thấp nhưng tăng nhanh.

**Câu 6:** Mỹ La-tinh có nền văn hóa độc đáo, đa dạng chủ yếu do

**A.** có nhiều thành phần dân tộc. **B.** có người bản địa và da đen.

**C.** nhiều quốc gia nhập cư đến. **D.** nhiều lứa tuổi cùng hòa hợp.

**Câu 7:** Thành phần chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân cư Mỹ La-tinh là người

**A.** da đen. **B.** da trắng. **C.** da vàng. **D.** da đỏ.

**Câu 8:** Vấn đề dân cư - xã hội đáng quan tâm nhất ở Mỹ La-tinh là

**A.** có nhiều siêu đô thị dân đông. **B.** tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao.

**C.** dân nông thôn vào đô thị đông. **D.** chênh lệch giàu nghèo rất lớn.

**Câu 9:** Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu ở khu vực Mỹ La-tinh là

**A.** hộ gia đình. **B.** hợp tác xã. **C.** trang trại. **D.** du canh du cư.

**EU – MỘT LIÊN KẾT KINH TẾ KHU VỰC LỚN. VỊ THẾ CỦA EU**

**TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI**

**Câu 1:** Tên gọi Liên minh châu Âu (EU)có từ năm nào sau đây?

**A.** 1963. **B.** 1973. **C.** 1983. **D.** 1993.

**Câu 2:** Tổng số các nước thành viên của Liên minh châu Âu (EU) hiện nay (2020)là

**A.** 25. **B.** 26. **C.** 27. **D.** 28.

**Câu 3:** Vương quốc Anh chính thức rời Liên minh châu Âu (EU)vào năm nào sau đây?

**A.** 2005. **B.** 2010. **C.** 2015. **D.** 2020.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đồng tiền chung châu Âu (đồng ơ-rô)?

**A.** Có vị trí cao trong giao dịch quốc tế. **B.** Đồng tiền dự trữ chính thức quốc tế.

**C.** Tác động đến tiền tệ các nước khác. **D.** Tất cả thành viên EU đã dùng chung.

**Câu 5:** Liên minh châu Âu (EU) đứng đầu thế giới về tỉ trọng

**A.** viện trợ phát triển thế giới. **B.** sản xuât ô tô trên thế giới.

**C.** xuất khẩu của thế giới. **D.** tiêu thụ năng lượng thế giới.

**Câu 6:** Những quốc gia có vai trò sáng lập Liên minh châu Âu (EU) là

**A.** Italia, Pháp, Phần Lan, Đức, Thụy Điển. **B.** Pháp, Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.

**C.** Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. **D.** Đức, Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Phần Lan, Bỉ.

**Câu 7:** Đối với thị trường nội địa, các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) đã

**A.** kí kết các hiệp định thương mại tự do. **B.** tăng thuế quan và kiểm soát biên giới.

**C.** áp dụng cùng một mức thuế hàng hóa. **D.** dỡ bỏ các rào cản đối với thương mại.

**Câu 8:** Đồng tiền chung của châu Âu (đồng ơ-rô)được chính thức đưa vào giao dịch thanh toán từ năm nào sau đây?

**A.** 1997. **B.** 1998. **C.** 1999. **D.** 2000.

**Câu 9:** Trong thị trường chung châu Âu được tự do lưu thông về

**A.** con người, hàng hóa, cư trú, dịch vụ. **B.** dịch vụ, hàng hóa, tiền vốn, con người.

**C.** dịch vụ, tiền vốn, chọn nơi làm việc. **D.** tiền vốn, con người, dịch vụ, cư trú.

**Câu 10:** Cơ quan nào của EU kiểm tra các quyết định của các Ủy ban Liên minh Châu Âu?

**A.** Hội đồng bộ trưởng châu Âu. **B.** Ủy ban châu Âu.

**C.** Nghị viện châu Âu. **D.** Hội đồng châu Âu.

**Câu 11:** Việc di chuyển tự do giữa các nước thành viên được thông qua bởi Hiệp ước

**A.** Sen-gen. **B.** Pa-ri.

**C.** Ma-xtrích. **D.** Li-xbon.

**Câu 12:** Mục tiêu chủ yếu của Liên minh châu Âu (EU) là

**A.** xây dựng EU thành khu vực tự do và liên kết chặt chẽ.

**B.** ngăn chặn nguy cơ xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo.

**C.** cùng nhau hạn chế các dòng nhập cư trái phép xảy ra.

**D.** bảo vệ an ninh, phòng chống nguy cơ biến đổi khí hậu.

**Câu 13.** Cơ quan đầu não đứng đầu EU hiện nay là

**A.** Các ủy ban chính phủ. **B.** Hội đồng bộ trưởng.

**C.** Quốc hội Châu Âu. **D.** Hội đồng Châu Âu.

**Câu 14:** Lĩnh vực nào sau đây **không** đặt ra làm mục tiêu hợp tác chính trong Liên minh châu Âu (EU)?

**A.** Kinh tế. **B.** Luật pháp. **C.** Nội vụ. **D.** Quân sự.

**Câu 15:** Tự do di chuyển trong Liên minh châu Âu (EU) bao gồm tự do

**A.** cư trú và dịch vụ kiểm toán. **B.** đi lại, cư trú, dịch vụ vận tải.

**C.** cư trú, lựa chọn nơi làm việc. **D.** đi lại, dịch vụ thông tin liên lạc.

**Câu 16:** Tự do di chuyển trong Liên minh châu Âu (EU) **không** bao gồm tự do

**A.** đi lại. **B.** cư trú. **C.** chọn nơi làm việc. **D.** thông tin liên lạc.

**Câu 17:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Liên minh châu Âu (EU)?

**A.** Là một trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

**B.** Là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.

**C.** Là liên kết có sự phát triển đồng đều giữa các nước.

**D.** Là liên kết khu vực có nhiều quốc gia nhất thế giới.

**Câu 18:** Ở Liên minh châu Âu (EU), sản phẩm mĩ phẩm A sản xuất tại Ba Lan được buôn bán trên thị trường của các nước thành viên mà không phải chịu thuế nhập khẩu nhưng phải tuân theo tiêu chuẩn chung của toàn EU là biểu hiện của

**A.** tự do di chuyển. **B.** tự do lưu thông tiền vốn.

**C.** tự do lưu thông dịch vụ. **D.** tự do lưu thông hàng hóa.

**Câu 19:** Ở Liên minh châu Âu (EU), doanh nghiệp A của Hà Lan có thể tiếp cận nguồn vốn, thông tin, bán sản phẩm, tuyển nhân viên tạo Áo như một doanh nghiệp của Áo là biểu hiện của

**A.** tự do di chuyển. **B.** tự do lưu thông tiền vốn.

**C.** tự do lưu thông dịch vụ. **D.** tự do lưu thông hàng hóa.

**Câu 20:** Hoạt động nào sau đây **không** thể hiện sự hợp tác trong sản xuất và dịch vụ của Liên minh châu Âu (EU)?

**A.** Cùng hợp tác sản xuất máy bay E-bớt. **B.** Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ.

**C.** Sử dụng đồng tiền chung của EU. **D.** Tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc.

**Câu 1:** **Cho thông tin sau:**

Đồng Ơ-rô được chính thức đưa vào lưu hành năm 1999, đây là kết quả của sự nhất thể hoá EU. Việc đưa vào sử dụng đồng Ơ - rô có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao sức cạnh tranh của thị trường Châu Âu, xoá bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tạo thuận lợi cho việc sản xuất, kinh doanh….

**a)** Đồng Ơ-rô là một trong những đồng tiền có ảnh hưởng quan trọng đối với thế giới.

**b)** Đồng Ơ-rô giúp nâng cao sức cạnh tranh của thị trường Châu Âu.

**c)** Tất cả các thành viên của EU đều sử dụng đồng tiền chung Ơ – rô.

**d)** Sự ra đời của đồng Ơ - rô thúc đẩy sự phát triển kinh tế giữa các quốc gia đồng thời tăng sự đoàn kết hoà bình trong khu vực Châu Âu.

**Câu 2: Cho thông tin sau:**

Dòng người [nhập cư vào Châu Âu](https://vietnamnet.vn/lieu-chau-au-co-phai-danh-doi-ban-sac-de-phat-trien-2214659.html) không chỉ là cơ hội kinh tế mà còn là thách thức về văn hoá. Hội nhập thành công là một quá trình nhiều mặt, không chỉ liên quan đến sự hoà nhập của người nhập cư vào thị trường lao động mà còn cả sự hoà nhập văn hoá và cách sống của họ vào xã hội Châu Âu.

Châu Âu vẫn phải đối mặt với những khó khăn đáng kể trong việc hoà nhập người nhập cư. Cơ cấu xã hội của các nước Châu Âu liên tục bị thách thức bởi sự hình thành các cộng đồng riêng biệt bị tách rời hoàn toàn khỏi đời sống của người dân bản địa.”

Trích: <https://vietnamnet.vn/nhung-thach-thuc-kep-ve-gia-hoa-va-nhap-cu-cua-chau-au>

**a)** Châu Âu có nhiều chính sách khuyến khích dân nhập cư tự do.

**b)** Châu Âu đang đối mặt với già hoá dân số và thiếu lao động.

**c)** Dân nhập cư vào châu Âu góp phần đa dạng hoá nên văn hoá châu Âu.

**d)** Sự phân biệt đối xử kỳ thị dân tộc vẫn tiếp tục là rào cản lớn đối với người nhập cư đến Châu Âu.

**Câu 3: Cho đoạn thông tin sau:**

EU là một tổ chức kinh tế khu vực có vị trí quan trọng trên thế giới. Mục tiêu của EU là thúc đẩy tự do lưu thông, tăng cường liên kết giữa các quốc gia thành viên về mọi mặt. Việc thúc đẩy thị trường chung châu Âu không chỉ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững và cân bằng của khu vực, từ đó tạo ra cơ hội mới cho sự phát triển kinh tế và xã hội của toàn bộ EU…

*Trích:* *https://www.vietnamplus.vn/eu-tai-khang-dinh-cam-ket-thuc-day-thi-truong-chung-chau-au-post941061.vn*

**a)** Mục đích của thiết lập thị trường chung là tăng cường liên kết giữa các quốc gia thành viên về mọi mặt.

**b)** EU là trung tâm kinh tế đứng thứ 1 thế giới.

**c)** Mặt hàng nhập khẩu của EU chủ yếu là hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị, khoáng sản.

**d)** EU đã thiết lập một thị trường chung với 4 mặt tự do lưu thông: hàng hoá, con người, dịch vụ và tiền vốn.

**Câu 4. Cho đoạn thông tin sau:**

Liên minh châu Âu (EU) là tổ chức liên kết kinh tế – chính trị khu vực lớn, hiện có 27 quốc gia thành viên. EU được hình thành từ Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) với mục tiêu thúc đẩy tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động giữa các quốc gia. Nhiều nước EU sử dụng đồng tiền chung euro, tạo thuận lợi cho thương mại, đầu tư và liên kết sản xuất. EU đã xây dựng thị trường chung và có nhiều chính sách kinh tế chung nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế.

1. EU là một hình thức liên kết kinh tế – chính trị khu vực lớn trên thế giới
2. Tất cả các quốc gia thành viên EU đều sử dụng đồng tiền chung euro
3. Việc áp dụng đồng tiền chung tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư nội khối
4. Thị trường chung của EU cho phép tự do lưu thông hàng hóa, lao động và vốn
5. Mục tiêu của EU là tăng cường năng lực cạnh tranh của các nước thành viên

**Câu 5. Cho đoạn thông tin sau:**

EU là một trong ba trung tâm kinh tế lớn của thế giới, cùng với Hoa Kỳ và Đông Á. Liên minh chiếm tỉ trọng cao trong tổng GDP toàn cầu, đồng thời là khu vực có kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thuộc nhóm lớn nhất thế giới. EU đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu nhờ trình độ khoa học – công nghệ phát triển, nguồn nhân lực chất lượng cao và hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại. Bên cạnh đó, vai trò tài chính của EU cũng ngày càng được nâng cao, đặc biệt thông qua việc sử dụng đồng euro trong thanh toán quốc tế.

a) EU là một trong ba trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới

b) EU không giữ vai trò quan trọng trong thương mại toàn cầu

c) Trình độ khoa học – công nghệ cao góp phần nâng cao vị thế của EU trên thế giới

d) Đồng euro ngày càng được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế

e) EU chỉ đóng vai trò trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, không tham gia các hoạt động tài chính quốc tế

**Câu 1.** Tính mật độ dân số của EU năm 2021 biết dân số là 447,1 triệu người và diện tích là 4,233 triệu km2? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km2)

**Câu 2.** Tính GDP bình quân trên người của EU năm 2021 biết số dân là 447,1 triệu người và GDP là 17,2 nghìn tỉ USD? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn USD/người)

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**GDP CỦA EU GIAI ĐOẠN 1957 - 2021**

*Đơn vị: Nghìn tỉ USD*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1957 | 1995 | 2007 | 2013 | 2021 |
| GDP | 1,1 | 8,3 | 14,7 | 15,3 | 17,2 |

Tính tốc độ tăng trưởng GDP của EU năm 2021? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**GDP CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ LỚN CỦA THẾ GIỚI NĂM 2021**

*Đơn vị: Tỉ USD*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các trung tâm kinh tế | EU | Hoa Kỳ | Trung Quốc | Nhật Bản | Thế giới |
| GDP | 17177,4 | 23315,1 | 17734,1 | 4940,9 | 96513,1 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)*

Tính tỉ trọng GDP của EU so với thế giới năm 2021? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 5.** Tính cán cân xuất nhập khẩu của EU năm 2021 biết giá trị xuất khẩu là 8670,6 tỉ USD, giá trị nhập khẩu là 8016,6 tỉ USD? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 6.** Năm 2021, GDP CHLB Đức chiếm 24,8% GDP của EU, biết GDP của EU là 17177,4 tỉ USD. Tính giá trị GDP của CHLB Đức năm 2021. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 7: Cho bảng số liệu sau:**

TỔNG GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA EU, GIAO ĐOẠN 2010 - 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Tổng giá trị xuất nhập khẩu | 11498 | 12015 | 16 687,2 |
| Cán cân xuất nhập khẩu | 232 | 749 | 654 |

**a)** Tính giá trị xuất khẩu của EU năm 2021 (Làm tròn đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**b)** Tính giá trị nhập khẩu của EU năm 2021 (Làm tròn đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**c)** Năm 2021,tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

**Câu 8:** Năm 2021,giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU là 16 687,2 tỉ USD, trong đó giá trị xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU là 8 670,6 tỉ USD. Tính tỉ lệ xuất siêu của EU năm 2021 (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT, SỐ QUỐC GIA, KHU VỰC NĂM 2013 VÀ 2022.**

(Đơn vị: Tỉ USD)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2013** | **2022** |
| EU | 7312,6 | 6859,0 |
| Hoa Kì | 3908,7 | 4692,0 |
| Nhật Bản | 1548,3 | 1646,0 |
| Thế giới | 37928,7 | 41773,0 |

*(Nguồn:* WB, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ trọng giá trị xuất khẩu của EU năm 2022 giảm bao nhiêu so với 2013 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 10.** Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của EU năm 2021 là 16 687,2 tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu so với trị giá nhập khẩu là 108%. Tính trị giá xuất khẩu của EU năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ**

**KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

**Câu 1.** Một trong những lợi thế của hầu hết các nước Đông Nam Á là

**A.** phát triển thủy điện. **B.** phát triển lâm nghiệp.

**C.** phát triển kinh tế biển. **D.** phát triển chăn nuôi.

**Câu 2:** Khu vực Đông Nam Á tiếp giáp hai đại dương là

**A.** Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. **B.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

**C.** Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương. **D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

**Câu 3:** Đông Nam Á có

**A.** số dân đông, mật độ dân số cao. **B.** mật độ dân số cao, nhập cư đông.

**C.** nhập cư ít, cơ cấu dân số già. **D.** xuất cư nhiều, tuổi thọ rất thấp.

**Câu 4:** Nền nông nghiệp Đông Nam Á có tính chất

**A.** ôn đới. **B.** cận nhiệt đới. **C.** nhiệt đới. **D.** xích đạo.

**Câu 5:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Đông Nam Á?

**A.** Dân đông, mật độ dân số cao. **B.** Có nguồn lao động dồi dào.

**C.** Phân bố dân cư không đều. **D.** Các nước đều có dân số già.

**Câu 6:** Điều kiện nào sau đây quy định đặc điểm nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á là nền nông nghiệp nhiệt đới?

**A.** Đất trồng phong phú. **B.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**C.** Khí hậu nhiệt đới. **D.** Nhiều đồng bằng đất đai màu mỡ.

**Câu 7.** Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản là do

**A.** có diện tích rừng xích đạo lớn. **B.** có nhiều đảo, quần đảo và núi lửa.

**C.** địa hình chủ yếu là đồi núi. **D.** nằm trong vành đai sinh khoáng.

**Câu 8:** Biện pháp chủ yếu nhất để làm cho các nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh là

**A.** đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. **B.** mở rộng nhanh quá trình đô thị hóa.

**C.** hạn chế nhiều tốc độ gia tăng dân số. **D.** tập trung đào tạo nghề cho lao động.

**Câu 9:** Dân số Đông Nam Á hiện nay có đặc điểm là

**A.** quy mô lớn, tốc độ gia tăng dân số giảm. **B.** tỉ suất gia tăng tự nhiên ngày càng tăng.

**C.** dân số đông, người già trong dân số nhiều. **D.** tỉ lệ người di cư đến hàng năm rất lớn.

**Câu 10:** Trồng cây lương thực là ngành chính trong nông nghiệp của nhiều nước Đông Nam Á chủ yếu do

**A**. điều kiện thuận lợi,quy mô dân số lớn. **B.** điều kiện thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển.

**C.** nhu cầu xuất khẩu, giao thông hiện đại. **D.** nhu cầu nguyên liệu, giá trị kinh tế rất cao.

**Câu 11:** Mục đích chủ yếu của việc trồng cây công nghiệp lấy dầu ở Đông Nam Á là

**A.** mở rộng xuất khẩu thu ngoại tệ. **B.** phá thế độc canh trong nông nghiệp.

**C.** phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. **D.** cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

**Câu 12:** Đông Nam Á có nền văn hóa phong phú đa dạng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Có dân số đông, nhiều quốc gia. **B.** Tiếp giáp giữa các đại dương lớn.

**C.** Cầu nối giữa lục địa Á - Âu và Ô-xtrây-li-a. **D.** Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn.

**Câu 1.** Biết trị giá xuất khẩu của khu vực Đông Nam Á là 1676,3 tỉ USD, trị giá nhập khẩu là 1526,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu của Đông Nam Á năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

**Câu 2.** Năm 2020, giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á là 1676,3 tỉ USD, Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Đông Nam Á 149,7 tỉ USD. Tính tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

**Câu 3:** Năm 2020, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Đông Nam Á là 3202,9 tỉ USD. Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của là 149,7 tỉ USD. Tính trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Đông Nam Á?(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT SINH, TỬ CỦA BRU-NÂY NĂM 2019

*(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | Tỉ suất sinh | Tỉ suất tử |
| **Bru-nây** | 15,0 | 4,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Bru-nây năm 2019? (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất).

**Câu 5:** Năm 2020 dân số Việt Nam là 97,6 triệu người, diện tích là 331,2 nghìn km2. Mật độ dân số của Việt Nam là bao nhiêu người/ km2 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/ km2).

**Câu 6:** Năm 2020 dân thành thị của Việt Nam là 35,93 triệu người, dân nông thôn là 61,65 triệu người. Tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam năm 2020 là bao nhiêu ? (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất %).

**Câu 7:** Cho bảng số liệu: DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

*( Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **In-đô-nê-xi-a** | **Việt Nam** | **Ma-lai-xi-a** | **Phi-lip-pin** |
| Tổng số | 273 | 97 | 32 | 109 |
| Thành thị | 153 | 37 | 25 | 51 |
| Nông thôn | 120 | 60 | 7 | 58 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu trên, tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam năm 2020? (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %).

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2020

*(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Bru-nây** | **Cam-pu-chia** | **In-đô-nê-xi-a** | **Lào** |
| Tỉ lệ sinh | 14 | 22 | 18 | 23 |
| Tỉ lệ tử | 4 | 6 | 7 | 7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, https://www.aseanstats.org)*

Theo bảng số liệu, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Lào là bao nhiêu? ? (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %).

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA PHI-LIP-PIN, NĂM 2023

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Phi-lip-pin** |
| Diện tích *(nghìn km2)* | 300,0 |
| Dân số *(triệu người)* | 119,1 |

*(Nguồn: Thống kế từ Liên hợp quốc 2020,* [*https://danso.org*](https://danso.org)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính mật độ dân số của Phi-lip-pin năm 2023. ( làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của **người/ km2**)

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA NĂM 2021

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mùa vụ** | **Năm 2021** |
| Lúa đông xuân | 3036,6 |
| Lúa hè thu và thu đông | 2673,4 |
| Lúa mùa | 1520 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng diện tích vụ lúa đông xuân của nước ta năm 2021

(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 11.**Việt Nam có diện tích 331.212 km2 , dân số năm 2022 là 99.011.160 người. Mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu? (làm tròn đến hàng đơn vị của người/km2).

**Câu 12.** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ DOANH THU DU LỊCH CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á NĂM 2005 VÀ NĂM 2019

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2005** | **2019** |
| Xuất khẩu | 49,3 | 138,5 |
| Nhập khẩu | 33,8 | 147,6 |

*(Nguồn: WB năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết doanh thu từ khách du lịch đến khu vực Đông Nam Á năm 2019 tăng lên bao nhiêu triệu USD so với năm 2005? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu USD)

**Câu 13.** Cho biết năm 2019, dân số nước ta là 96208984 người, số người trong độ tuổi dưới 15 là 23371882 người, số người trong độ tuổi từ 60 tuổi trở lên là 11408685 người. Tính tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động của nước ta năm 2019. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000-2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2015** | **2021** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 7654,0 | 7329,0 | 7400,5 | 7238,9 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 32530,0 | 35833,0 | 43707,0 | 43852,6 |

(Nguồn: *Niên giám Thống kê 2021, NXB Thống kê 2022*)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết năm 2021 năng suất lúa cao hơn năm 2000 bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)

**Câu 15**: Cho bảng số liệu:

XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA BRU-NÂY, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2020** | **2021** |
| Xuất khẩu | 4,9 | 5,6 | 6,6 | 11,5 |
| Nhập khẩu | 2,9 | 3,3 | 5,3 | 7,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cán cân thương mại của B-ru-nây năm 2021. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tỉ USD)

**Câu 16.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

CỦA NƯỚC TA, NĂM 2019

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4 108,1 | 24237,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2019

( làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

**Câu 17**. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA, NĂM 2021 *(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **2021** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 1065,1 |
| Công nghiệp và xây dựng | 3177,9 |
| Dịch vụ | 3494,3 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 742,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**Câu 18**. Năm 2021, dân số nước ta là 98506,10 nghìn người, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là 8487475,60 tỷ đồng. GDP bình quân đầu người (triệu đồng/người) của nước ta năm 2021 là bao nhiêu? (Làm tròn đến hàng đơn vị của triệu đồng/người).

**Câu 19:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2019** | **2020** |
| Tổng dân số *(nghìn người)* | 86 497,2 | 91 713,4 | 96 484,1 | 97 582,7 |
| Sản lượng lương thực *(nghìn tấn)* | 44 632,2 | 50 379,5 | 48 230,9 | 47 321,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết tốc độ tăng trưởng của dân số cao hơn tốc độ tăng trưởng của sản lượng lương thực bao nhiêu?(Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

**Câu 20.** **Cho bảng số liệu:**

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ DOANH THU DU LỊCH Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2005-2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu** | **2005** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Số lượt khách du lịch đến *(triệu lượt người)* | 49,3 | 70,4 | 104,2 | 138,5 |
| Doanh thu du lịch *(tỉ USD)* | 33,8 | 68,5 | 108,5 | 147,6 |

*(Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, 2022)*

Tính chi tiêu bình quân của lượt khách du lịch ở khu vực Đông Nam Á năm 2019 (Làm tròn đến hàng đơn vị của USD/người)

**Câu 21.** **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG CAO SU CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI,   
GIAI ĐOẠN 2000 – 2020 *(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2010 | 2020 |
| Đông Nam Á | 5,3 | 8,0 | 10,7 |
| Thế giới | 7,1 | 10,8 | 14,0 |

*(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)*

Tính tỉ trọng cao su của Đông Nam Á so với thế giới năm 2020 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 22. Cho bảng số liệu:**

SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG GẠO CỦA ĐÔNG NAM Á GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2020** |
| Số dân *(triệu người)* | 525,0 | 556,2 | 596,8 | 668,4 |
| Sản lượng gạo *(triệu tấn)* | 152,1 | 161,0 | 196,7 | 190,1 |

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng gạo theo đầu người của Đông Nam Á năm 2020 so với năm 2000 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 23:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **In-đô-nê-xi-a** | **Cam-pu-chia** | **Ma-lai-xi-a** | **Phi-lip-pin** |
| Diện tích *(nghìn km2)* | 1913,6 | 181,0 | 330,3 | 300,0 |
| Dân số *(triệu người)* | 268,4 | 16,5 | 32,8 | 108,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê nước ngoài 2019, NXB Thống kê 2020)*

Theo bảng số liệu, tính mật độ dân số của một số của In- đô- nê- xi-a, năm 2021? Làm tròn đến hàng đơn vị của người /km2.

**Câu 24.** Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta năm 2021 là 669,0 tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu so với trị giá nhập khẩu là 101%. Tính trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)**

**Câu 1.** ASEAN được thành lập vào thời gian nào?  
A. 1954  
B. 1967  
C. 1975  
D. 1985

**Câu 2.** Hiện nay, ASEAN có bao nhiêu quốc gia thành viên?  
A. 8 nước  
B. 9 nước  
C. 10 nước  
D. 11 nước

**Câu 3.** Năm nước sáng lập ASEAN gồm:  
A. Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Singapore  
B. Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan  
C. Brunei, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines  
D. Thái Lan, Singapore, Campuchia, Indonesia, Việt Nam

**Câu 4.** Mục tiêu quan trọng hàng đầu của ASEAN là:  
A. Xây dựng liên minh quân sự  
B. Phát triển kinh tế – xã hội, giữ gìn hòa bình khu vực  
C. Mở rộng lãnh thổ các nước thành viên  
D. Tăng cường khai thác tài nguyên

**Câu 5.** Thành tựu nổi bật của ASEAN trong hợp tác kinh tế là:  
A. Thành lập Liên minh châu Á  
B. Hình thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)  
C. Tạo lập đồng tiền chung  
D. Hình thành liên minh quân sự

**Câu 6.** Thành tựu quan trọng về văn hóa – xã hội của ASEAN là:  
A. Tăng cường di cư tự do  
B. Mở rộng giao lưu văn hóa, giáo dục giữa các quốc gia  
C. Thống nhất chương trình giáo dục  
D. Xóa bỏ biên giới lãnh thổ

**Câu 7.** Thách thức lớn đối với ASEAN hiện nay là:  
A. Khí hậu ôn hòa quanh năm  
B. Chênh lệch trình độ phát triển giữa các nước  
C. Dân số phân bố đồng đều  
D. Tài nguyên khoáng sản phong phú

**Câu 8.** Biểu hiện rõ nhất chứng tỏ hợp tác đa dạng của ASEAN là:  
A. Chỉ tập trung hợp tác thương mại  
B. Hợp tác toàn diện nhiều lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch, giáo dục  
C. Hợp tác quân sự chung  
D. Chỉ tổ chức hội nghị cấp cao

**Câu 9.** Vai trò quan trọng của ASEAN đối với khu vực Đông Nam Á là:  
A. Làm tăng cạnh tranh quân sự  
B. Góp phần duy trì môi trường hòa bình và thúc đẩy phát triển chung  
C. Chi phối chính sách nội bộ các nước  
D. Tạo ra liên minh đối đầu

**Câu 1. Cho đoạn thông tin sau:**

Trong quá trình phát triển, ASEAN đã đạt nhiều thành tựu quan trọng như mở rộng hợp tác kinh tế – thương mại, thúc đẩy giao lưu văn hóa – giáo dục, du lịch và tăng cường phối hợp giải quyết các vấn đề khu vực. Tuy nhiên, ASEAN cũng đối mặt với không ít thách thức, điển hình là sự chênh lệch trình độ phát triển giữa các quốc gia thành viên, khác biệt về thể chế chính trị và chịu tác động từ các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, dịch bệnh. Mặc dù vậy, ASEAN vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì hòa bình, ổn định và thúc đẩy phát triển bền vững ở Đông Nam Á.

1. ASEAN chỉ hợp tác trong lĩnh vực kinh tế – thương mại
2. Giao lưu giáo dục, du lịch là biểu hiện của hợp tác đa dạng ASEAN
3. Sự chênh lệch phát triển giữa các nước là một thách thức lớn đối với ASEAN
4. ASEAN không chịu tác động của các vấn đề toàn cầu
5. ASEAN có vai trò góp phần giữ gìn hòa bình, ổn định khu vực Đông Nam Á

**Câu 2. Cho đoạn thông tin sau:**

ASEAN không chỉ chú trọng phát triển kinh tế thông qua mở rộng thương mại và đầu tư, mà còn đẩy mạnh hợp tác xã hội – văn hóa. Các chương trình giao lưu học sinh, sinh viên, trao đổi giáo viên, phát triển du lịch nội khối được triển khai rộng rãi. Bên cạnh đó, ASEAN cũng phối hợp giải quyết các vấn đề khu vực như bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và dịch bệnh. Tuy nhiên, sự khác biệt về trình độ phát triển, văn hóa, thể chế giữa các quốc gia vẫn là rào cản trong việc tăng cường hợp tác toàn diện.

1. ASEAN chỉ hợp tác trong lĩnh vực kinh tế
2. Giao lưu giáo dục và du lịch là biểu hiện của hợp tác xã hội – văn hóa ASEAN
3. ASEAN không quan tâm đến các vấn đề môi trường và thiên tai
4. Sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các nước gây khó khăn cho hợp tác
5. ASEAN đã đạt được hợp tác toàn diện và không còn thách thức nào

**Câu 3. Cho đoạn thông tin sau:**

Việt Nam là thành viên tích cực của ASEAN, tham gia hầu hết các chương trình hợp tác của tổ chức trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, giáo dục, văn hóa, du lịch và bảo vệ môi trường. Thông qua ASEAN, Việt Nam mở rộng cơ hội giao thương, thu hút đầu tư, nâng cao trình độ nguồn nhân lực và quảng bá hình ảnh đất nước. Việc tham gia ASEAN cũng giúp Việt Nam tăng cường hợp tác quốc tế, góp phần giữ vững hòa bình, ổn định khu vực. Tuy nhiên, để tận dụng hiệu quả các cơ hội từ ASEAN, Việt Nam cần không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

1. Việt Nam chỉ tham gia hợp tác ASEAN trong lĩnh vực kinh tế
2. Tham gia ASEAN giúp Việt Nam mở rộng thị trường và thu hút đầu tư
3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố giúp Việt Nam tận dụng hiệu quả hợp tác ASEAN
4. Tham gia ASEAN không ảnh hưởng đến vị thế quốc tế của Việt Nam
5. ASEAN góp phần giúp Việt Nam giữ vững hòa bình và ổn định khu vực

**VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ**

**KHU VỰC TÂY NAM Á**

**Câu 1:** Phần lớn dân cư trong khu vựcTây Nam Á theo

**A.** Phật giáo. **B.** Thiên chúa giáo.

**C.** Hồi giáo. **D.** Do thái giáo.

**Câu 2:** Khu vực Tây Nam Á có diện tích khoảng

**A.** 7 triệu km2. **B.** 6 triệu km2. **C.** 9 triệu km2. **D.** 8 triệu km2.

**Câu 3:** Địa hình của khu vực Tây Nam Á chủ yếu là

**A.** núi, sơn nguyên và đồng bằng. **B.** cao nguyên, đồi thấp, đồng bằng.

**C.** đồi thấp, sơn nguyên, đầm lầy. **D.** sơn nguyên, đầm lầy, đồng bằng.

**Câu 4:** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn và mang về nguồn thu cao ở Tây Nam Á là

**A.** quặng sắt và crôm. **B.** dầu mỏ và khí đốt.

**C.** atimoan và đồng. **D.** apatit và than đá.

**Câu 5:** Ngành công nghiệp then chốt của khu vực Tây Nam Á là

**A.** dệt, may. **B.** khai thác và chế biến dầu khí.

**C.** thực phẩm. **D.** sản xuất điện.

**Câu 6:** Địa điểm đã từng là cái nôi của nền văn minh Cổ đại của loài người là

**A.** sơn nguyên Iran. **B.** bán đảo A-ráp.

**C.** đồng bằng Lưỡng Hà. **D.** vịnh Pec-xich.

**Câu 7:** Tây Nam Á là nơi ra đời của

**A.** Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Do Thái. **B.** Phật giáo, Cơ đốc giáo, Do Thái.

**C.** Hồi giáo, Ki tô giáo, Do Thái. **D.** Phật giáo, Ấn Độ giáo, Do Thái.

**Câu 8:** Khí hậu Tây Nam Á chủ yếu mang tính chất

**A.** nóng ẩm. **B.** nóng khô. **C.** lạnh khô. **D.** lạnh ẩm.

**Câu 9:** Phần lớn lãnh thổ của Tây Nam Á có khí hậu

**A.** nhiệt đới và cận nhiệt đới lục địa. **B.** ôn đới và cận nhiệt đới hải dương.

**C.** ôn đới lục địa và nhiệt đới gió mùa. **D.** cận nhiệt địa trung hải và nhiệt đới.

**Câu 10:** Cảnh quan điển hình ở Tây Nam Á là

**A.** rừng thưa rụng lá và rừng rậm. **B.** hoang mạc và bán hoang mạc.

**C.** đồng cỏ và các xavan cây bụi. **D.** cây bụi lá cứng và thảo nguyên.

**Câu 11:** Hình thức chăn nuôi phổ biến khu vực Tây Nam Á là

**A.** chăn nuôi công nghiệp. **B.** chăn thả.

**C.** chăn nuôi sinh thái. **D.** chuồng trại.

**Câu 12:** Tây Nam Á là khu vực có

**A.** tỉ lệ dân thành thị cao. **B.** mật độ dân số rất cao.

**C.** rất ít lao động nước ngoài. **D.** quy mô dân số già rất lớn.

**Câu 13:** Tây Nam Á là khu vực có

**A.** tốc độ tăng dân số rất nhỏ. **B.** gia tăng tự nhiên rất cao.

**C.** dân số trẻ, lao động đồi dào. **D.** tỉ lệ dân thành thị thấp.

**Câu 14:** Đặc điểm nổi bật về tự nhiên khu vực Tây Nam Á là

**A.** khí hậu nhiệt đới, đất đai màu mỡ và nguồn nước dồi dào.

**B.** có khí hậu khô nóng, nhiều núi, cao nguyên và hoang mạc.

**C.** khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng trọt.

**D.** phần lớn khu vực có khí hậu ôn đới lục địa, nhiều thảo nguyên.

**Câu 15.** Vấn đề cần quan tâm hàng đầu trong phát triển trồng trọt ở Tây Nam Á là

**A.** giải quyết vấn đề nước tưới. **B.** tạo giống mới năng suất cao.

**C.** cải tạo đất trồng tăng độ phì. **D.** chống xói mòn bạc màu đất.

**Câu 16:** Yếu tố tinh thần có ảnh hưởng bao trùm đến toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của khu vực Tây Nam Á là

**A.** Văn học. **B.** Nghệ thuật. **C.** Tôn giáo. **D.** Bóng đá.

**Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau.**

Trong cơ cấu kinh tế các nước Tây Nam Á, chiếm tỉ trọng cao nhất là khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng. Đây là những ngành có điều kiện để phát triển. Khu vực nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp. Ở một số quốc gia có nền nông nghiệp tiên tiến, sản xuất nông nghiệp được phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao.

**a)** Sản xuất nông nghiệp khu vực Tây Nam Á tương đối khó khăn do khí hậu khô hạn, diện tích đất canh tác ít.

**b)** Công nghiệp khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu mỏ là động lực chính cho sự phát triển kinh tế.

**c)** Hoạt động giao thông vận tải đường biển của khu vực Tây Nam Á chưa phát triển và ít nhộn nhịp.

**d)** Ô-man được xem là trung tâm thương mại, du lịch hàng đầu khu vực và thế giới.

**Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau.**

Tây Nam Á nằm ở vị trí chiến lược, là cầu nối giữa ba châu lục Á – Âu – Phi và tiếp giáp các tuyến hàng hải quan trọng. Khí hậu chủ yếu là khô nóng, nhiều hoang mạc, khan hiếm nước ngọt nên dân cư phân bố không đều, tập trung ở ven biển, ven sông và các ốc đảo. Dân cư phần lớn theo Hồi giáo, sinh hoạt xã hội chịu ảnh hưởng mạnh của tôn giáo. Kinh tế khu vực phụ thuộc lớn vào khai thác dầu mỏ và khí đốt, tập trung nhiều ở vùng vịnh Ba Tư. Một số quốc gia nhờ dầu khí đạt mức thu nhập cao, song nhiều nước khác vẫn kém phát triển do thiếu tài nguyên, xung đột kéo dài và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Công nghiệp khai khoáng và dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP, trong khi nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu.

1. Tây Nam Á là khu vực cầu nối giữa ba châu lục
2. Khí hậu Tây Nam Á chủ yếu là khô nóng
3. Phần lớn dân cư trong khu vực theo đạo Phật
4. Dân cư tập trung ven biển và ven sông do ảnh hưởng của điều kiện nước sinh hoạt và sản xuất.
5. Khí hậu khô hạn khiến sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn
6. Kinh tế Tây Nam Á phát triển nhờ chủ yếu vào nông nghiệp
7. Cơ cấu kinh tế khu vực cho thấy công nghiệp khai thác và dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn hơn nông nghiệp
8. Tình trạng xung đột kết hợp với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt là nguyên nhân khiến sự phát triển giữa các nước trong khu vực không đồng đều

**Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau.**

Tây Nam Á là khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới, tập trung chủ yếu ở vùng vịnh Pec-xich. Nhờ nguồn tài nguyên dồi dào, nhiều quốc gia đã xây dựng nền kinh tế dựa trên khai thác dầu khí và phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là thương mại – tài chính – du lịch. Tuy nhiên, do khí hậu khắc nghiệt, thiếu nước và đất sản xuất nên nông nghiệp kém phát triển, chỉ tập trung ở các dải ven sông và ốc đảo. Mặt khác, các xung đột sắc tộc – tôn giáo kéo dài làm ảnh hưởng đến ổn định xã hội và quá trình thu hút đầu tư nước ngoài, dẫn đến sự chênh lệch lớn về mức sống giữa các quốc gia trong khu vực.

1. Tây Nam Á là khu vực có trữ lượng dầu mỏ rất lớn
2. Trữ lượng dầu mỏ tập trung chủ yếu ở vùng vịnh Pec-xich
3. Nông nghiệp phát triển mạnh trên phạm vi toàn khu vực
4. Khí hậu khắc nghiệt và thiếu nước là nguyên nhân khiến nông nghiệp kém phát triển
5. Các ngành dịch vụ được phát triển dựa trên lợi thế dầu khí
6. Ốc đảo và ven sông là những vùng thuận lợi cho nông nghiệp
7. Sự phát triển dịch vụ – du lịch tập trung chủ yếu ở các quốc gia giàu dầu khí
8. Tài nguyên dầu mỏ là nguyên nhân duy nhất tạo nên sự chênh lệch giàu nghèo trong khu vực
9. Các cuộc xung đột kéo dài làm giảm khả năng thu hút đầu tư và cản trở phát triển kinh tế – xã hội.

**Câu 1**. Số dân đầu năm 2020 của khu vực Tây Nam Á là 396,2 triệu người, số dân cuối năm 2020 là 402,5 triệu người. Tính tỉ lệ gia tăng dân số của Tây Nam Á năm 2020. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 2**. Năm 2020, tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành) của thế giới 84 906,8 tỉ USD, khu vực Tây Nam Á là 3184,2 tỉ USD. Tính tỉ trọng tổng sản phẩm trong nước của khu vực Tây Nam Á so với thế giới năm 2020. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của %)

**Câu 3**. Năm 2020, tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành) của khu vực Tây Nam Á là 3184,2 tỉ USD. Khu vực dịch vụ chiếm 57,2%. Tính trị giá khu vực dịch vụ năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 4**. Dân số năm 2020 của khu vực Tây Nam Á là 402,5 triệu người. Tỉ lệ dân thành thị là 72%. Tính số dân nông thôn của khu vực Tây Nam Á năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

**Câu 5**. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2010 -2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Tây Nam Á | 6,0 | 1,1 | -6,3 |
| Thế giới | 4,5 | 3,0 | -3,3 |

 Để thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực Tây Nam Á và thế giới trong giai đoạn 2010 -2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?

**Câu 8:** Cho bảng số liệu

**GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ THẾ GIỚI**

**GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Tây Nam Á | 1 083,1 | 3 260,9 | 3 602,9 | 3 184,2 |
| Thế giới | 33 830,9 | 66 596,1 | 87 652,9 | 84 906,8 |

**(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022; năm 2020 không bao gồm Xi-ri)**

Dựa vào bảng số liệu trên tính tỉ trọng GDP của khu vực Tây Nam Á so với thế giới năm 2020. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**PHẦN TỰ LUẬN**

1. Ôn tập các dạng biểu đồ tròn, miền và cột ghép
2. Xử lý số liệu liên quan đến dân cư, kinh tế
3. Nhận xét và giải thích kiến thức liên quan đến bảng số liệu và biểu đồ